

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa (MBQH 4020/QĐ-UBND ngày 01/6/2020)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2017 của UBND tỉnh về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, công trình kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng

12 năm 2019 của UBND tỉnh về việc quy định Bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi Bảng giá cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh về sửa đổi một số điều của Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 20/TTr-STNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 và Công văn số 1658/STNMT-TCKH ngày 04 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa (MBQH ban hành kèm theo Quyết định số 4020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa); gồm những nội dung chính như sau:

1. Thông tin khu đất thu hồi để thực hiện dự án:

- Tổng diện tích đất thu hồi thực hiện dự án: 4.290,6 m²; trong đó: Đất giao thông (DGT): 904,9 m²; Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 2.007,7 m²; Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD): 1.308,0 m².

- Nguồn gốc đất: đất do UBND phường Đông Hương quản lý.

- Vị trí, ranh giới thu hồi đất: xác định theo mảnh Trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2021 được Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa duyệt ngày 19 tháng 3 năm 2021.

2. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 792.741.000 đồng.

(Bằng chữ: Bảy trăm chín mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi một nghìn đồng)

Trong đó:

- Bồi thường về mồ mả, vật kiến trúc: 777.197.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện (2%): 15.544.000 đồng.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Theo Quyết định số 11260/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật xen cư phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa.

4. Đơn vị thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: UBND thành phố Thanh Hóa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND thành phố Thanh Hóa, Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thành phố Thanh Hóa, có trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Tư pháp và các ngành có liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm hướng dẫn UBND thành phố Thanh Hóa tổ chức thực hiện; đồng thời, thực hiện những nội dung công việc thuộc thẩm quyền liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa (MBQH kèm theo Quyết định số 4020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa) theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp; Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - PCT TT UBND tỉnh Nguyễn Văn Thi;
 - Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
 - Lưu: VT, KTTC.
- QĐGPMB-03(ĐNV).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thi

PHỤ LỤC**Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật
khu xen cư phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh)**Đơn vị:
đồng*

TT	Họ và tên	Tổng cộng	Bồi thường về mồ mả	
			Phần mộ	Phần tài sản
I	KINH PHÍ BỒI THƯỜNG	777.197.000	616.000.000	161.197.000
1	Nguyễn Thị Vệ	14.605.000	12.000.000	2.605.000
2	Nguyễn Văn Chí	10.088.000	8.000.000	2.088.000
3	Nguyễn Đoàn Hải	32.328.000	28.000.000	4.328.000
4	Nguyễn Văn Nam	5.508.000	4.000.000	1.508.000
5	Nguyễn Quốc Đạt	17.621.000	16.000.000	1.621.000
6	Đoàn Xuân Hùng	24.206.000	20.000.000	4.206.000
7	Nguyễn Thị Hoa	6.524.000	4.000.000	2.524.000
8	Lê Ngọc Hợp	48.000.000	48.000.000	-
9	Nguyễn Thế Lâm	28.320.000	24.000.000	4.320.000
10	Ngô Thị Duyên	6.013.000	4.000.000	2.013.000
11	Trương Thị Cúc	4.086.000	4.000.000	86.000
12	Nguyễn Thị Côi	8.173.000	8.000.000	173.000
13	Nguyễn Xuân Đạt	16.345.000	16.000.000	345.000
14	Đỗ Xuân Thủy	32.157.000	20.000.000	12.157.000
15	Nguyễn Đình Chín	5.756.000	4.000.000	1.756.000
16	Lê Minh Nhật	9.339.000	4.000.000	5.339.000
17	Phạm Đình Hải	39.349.000	28.000.000	11.349.000
18	Lê Thị Lý	32.436.000	20.000.000	12.436.000
19	Ngô Thị Hiền	16.167.000	12.000.000	4.167.000
20	Phạm Văn Thiết	9.440.000	8.000.000	1.440.000
21	Nguyễn Văn Quý	64.785.000	60.000.000	4.785.000
22	Ngô Sỹ Nguyên	6.795.000	4.000.000	2.795.000
23	Phạm Thị The	20.740.000	16.000.000	4.740.000
24	Nguyễn Thị Thảo	60.887.000	44.000.000	16.887.000
25	Nguyễn Thị Tuyên	29.919.000	20.000.000	9.919.000
26	Trần Thị Thanh	5.265.000	4.000.000	1.265.000
27	Đỗ Văn Dân	13.536.000	8.000.000	5.536.000

28	Lê Thị Huệ	38.549.000	28.000.000	10.549.000
29	Lê Ngọc Chiến	10.715.000	8.000.000	2.715.000
30	Nguyễn Thị Khánh	46.207.000	36.000.000	10.207.000
31	Bùi Đình Tiến	21.728.000	20.000.000	1.728.000
32	Cao Anh Tình	5.237.000	4.000.000	1.237.000
33	Đỗ Trọng Nghĩa	45.509.000	32.000.000	13.509.000
34	Nguyễn Thế Giáp	24.518.000	24.000.000	518.000
35	Nguyễn Thị Phương	8.173.000	8.000.000	173.000
36	Nguyễn Thế Hùng	8.173.000	8.000.000	173.000
II	KINH PHÍ THỰC HIỆN (2%*I)	15.543.940	-	
III	TỔNG CỘNG (I+II)	792.740.940	-	
	LÀM TRÒN	792.741.000		